

Phụ lục 93
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HỘI AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Đường tỉnh 942		
	- Mương Bà Phú - đầu Cầu Cái Tàu thượng	2.574	Bổ sung
2	Chợ Cái Tàu Thượng (Khu vực Chợ Mới)		
	- Khu vực trung tâm hành chính thị trấn	2.376	Bổ sung
3	Khu dân cư ấp Thị (Khu dân cư vượt lũ)	1.980	Bổ sung
4	Khu tái định cư Hội An	1.980	Bổ sung
5	Đường dẫn vào Trường Huỳnh Thị Hưởng	1.980	Bổ sung
6	Đường tỉnh 942		
	- Từ Mương Bà Phú - Đầu Cầu Cự Hội	1.980	Bổ sung
7	Từ Đường tỉnh 942 (chợ cũ đường liên xã) - ngã 3 Đường Vòng tránh chợ	1.980	Bổ sung
8	Ngã 3 Đường Vòng tránh chợ - ranh Hòa An	1.152	Bổ sung
9	Đường tỉnh 944		
	- Cầu Rọc Sen - ranh Xã Long Kiến	960	Bổ sung
10	Lộ Cái Nai (2 bờ)		
	- Ngã 3 lộ liên xã - ranh Xã Long Kiến	576	Bổ sung
11	Lộ La Kết (bờ đường đal Ấp An Khương)		

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Ngã 3 lộ liên xã - ranh Xã Long kiến	384	Bổ sung
12	Lộ Mương Sung (bờ đường nhựa)		
	- Ngã 3 lộ liên xã - ranh Xã Long Kiến	384	Bổ sung
13	Lộ Cựu Hội		
	- Ngã 3 Đường tỉnh 942 - ranh Xã Long Kiến	384	Bổ sung
14	Các đường còn lại (chỉ xác định một vị trí)	384	
15	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:		
	- Cầu Cái Đôi - Ngã ba Cồn An Thạnh	1.360	
16	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã		
	- Chợ An Thuận (Phạm vi khu dân cư An Thuận)	3.400	
	- Chợ và khu dân cư Hòa Bình	3.400	
17	Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường tỉnh (trừ trung tâm chợ và trung tâm hành chính xã)		
	Tiếp giáp đường tỉnh 944		
	- Phà An Hòa cũ - cuối chợ An Thuận (An Hòa cũ)	1.650	
	- Cuối chợ An Thuận - ngã 3 phà An Hòa mới	1.403	
	- Ngã 3 Phà An Hòa mới - ranh An Thạnh Trung	825	
	- Phà An Hòa mới - ngã 3 giáp Đường tỉnh 944	2.145	
	- Xưởng tole Quốc Anh - Cống Rạch Thùng DT944 cũ	1.650	
	Tiếp giáp đường tỉnh 946		

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Ranh An Thạnh Trung - cầu Cái Đôi	1.238	
	- Ngã 3 ra cồn An Thạnh - Trường cấp I “B” Hòa Bình	990	
	- Trường cấp I “B” Hòa Bình - ranh Hòa An	1.650	
18	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:		
	- Đường dẫn vào chợ An Khánh (Từ đường tỉnh 946 đến cầu Đình An Hòa)	1.320	
19	Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	480	
	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã		
	- Tiểu học A - Nhà máy Tân Phát	1.700	
	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã		
	- Chợ An Khánh (Giới hạn trong phạm vi chợ)	1.700	
	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại (không phải là chợ trung tâm xã)		
	- Khu dân cư và chợ xã Hòa An (UBND xã cũ)	3.188	
20	Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường tỉnh (trừ trung tâm chợ và trung tâm hành chính xã)		
	Tiếp giáp đường tỉnh 946		
	- Trường tiểu học “A” - ranh Hòa Bình	825	
21	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã		
	- Nhà máy Tân Phát - ranh Hội An	825	
	- Ngã 3 cầu Thông Lưu - ngã 3 cầu Cái Bí	578	
22	Các khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	480	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
23	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	720	Bổ sung
24	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	580	Bổ sung
25	Các tuyến đường còn lại	480	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Ấp An Phú, Thị 2, Thị 1, An Ninh, An Thuận, An Khương, An Thái, An Thới, An Bình, An Thịnh				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	Tiếp giáp đường tỉnh	104	84		
	Tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	104	84		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	52			
2	Đất trồng cây lâu năm				
	Tiếp giáp đường tỉnh	126	101		
	Tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	126	101		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	90			
II	Ấp An Thái, An Thuận, An Lương, An Quới, An Thạnh, An Bình				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	Tiếp giáp đường tỉnh	145	116		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	116	93		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	73			

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
2	Đất trồng cây lâu năm				
	Tiếp giáp đường tỉnh	165	132		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	135	108		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	90			
III	Áp An Mỹ, An Thạnh, Bình Thạnh 1, Bình Thạnh 2, Bình Quới, Bình Phú,				
	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	Tiếp giáp đường tỉnh	145	116		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	87	70		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	73			
	Đất trồng cây lâu năm				
	Tiếp giáp đường tỉnh	165	132		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	135	108		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	90			